

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (gọi tắt là "Công ty") tên Công ty được viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2600213532 ngày 07/10/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 16/07/2025 do phòng đăng ký Kinh doanh – Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/06/2025
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/06/2025
Bà Phạm Thị Ngoan	Thành viên	
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Giang Nam	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Văn Thắng – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 ngày 16/07/2025 do phòng đăng ký Kinh doanh – Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Ngoài ra Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thắng

Số: 1407/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 12/08/2024.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 27/08/2025.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.541.352.917	779.580.637.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.185.157.567	7.457.742.138
1. Tiền	111		4.185.157.567	7.457.742.138
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.172.831.036	177.243.540.732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	107.057.432.887	171.888.287.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	8.613.811.707	7.810.435.778
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	36.501.599.006	14.464.829.857
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(15.000.012.564)	(16.920.012.564)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	588.554.194.962	582.600.204.228
1. Hàng tồn kho	141		588.554.194.962	582.600.204.228
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.629.169.352	12.279.150.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	9.946.086.362	12.278.663.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		682.596.085	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	486.905	486.905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.409.050.303	132.660.677.063
I. Tài sản cố định	220		114.560.977.819	118.950.395.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	114.560.977.819	118.950.395.539
- Nguyên giá	222		344.245.501.314	341.338.524.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.684.523.495)	(222.388.128.983)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		327.889.092	1.030.009.462
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	327.889.092	1.030.009.462
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.520.183.392	12.680.272.062
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	11.520.183.392	12.680.272.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		866.950.403.220	912.241.314.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		627.449.255.534	674.126.920.187
I. Nợ ngắn hạn	310		622.007.786.724	668.549.478.879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	88.402.636.422	158.392.021.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	12.141.611.427	12.346.781.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	506.732.028	1.796.715.660
4. Phải trả người lao động	314		963.924.709	2.131.744.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	576.418.005	612.270.954
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	990.229.331	1.329.172.216
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	516.881.397.832	490.295.135.737
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.544.836.970	1.645.636.970
II. Nợ dài hạn	330		5.441.468.810	5.577.441.308
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	4.695.635.460	4.769.107.960
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	745.833.350	808.333.348
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.501.147.686	238.114.394.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	239.501.147.686	238.114.394.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.422.713.031	27.422.713.031
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.163.673.455	2.776.920.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.776.920.399	902.524.692
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.386.753.056	1.874.395.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		866.950.403.220	912.241.314.817



Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Trần Giang Nam


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thắng
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	510.982.205.678	365.508.993.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		510.982.205.678	365.508.993.344
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	486.852.666.966	345.766.749.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.129.538.712	19.742.243.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	374.456.089	177.104.617
7. Chi phí tài chính	22	5.4	15.272.744.354	18.998.111.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.013.318.356	18.936.707.583
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.799.103.749	2.488.353.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.048.207.657	(2.468.159.565)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.383.939.041	901.042.324
11. Thu nhập khác	31	5.7	412.093.888	908.361.313
12. Chi phí khác	32	5.8	50.073.287	278.983.039
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		362.020.601	629.378.274
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.745.959.642	1.530.420.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	359.206.586	361.880.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.386.753.056	1.168.539.871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	67	56
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	67	56


Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền

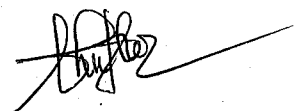

Kế toán trưởng
Trần Giang Nam



TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Văn Thắng
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.745.959.642	1.530.420.598
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		7.296.394.512	7.224.669.953
- Các khoản dự phòng	03		(1.920.000.000)	(7.399.043.245)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.011.050
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(223.355.953)	(7.780.603)
- Chi phí lãi vay	06		15.013.318.356	18.936.707.583
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.912.316.557	20.285.985.336
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.308.113.611	46.094.642.168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.953.990.734)	17.736.633.159
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(72.747.596.011)	(53.947.482.284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.492.666.059	2.958.589.996
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.057.065.116)	(19.381.979.460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(741.697.140)	(1.047.353.349)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(209.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.787.252.774)	12.489.760.566
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.204.856.422)	(989.602.344)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.762.528	4.772.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.009.093.894)	(984.829.395)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		502.568.257.071	443.891.852.238
Tiền trả nợ gốc vay	34		(476.044.494.974)	(455.171.301.048)
Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		-	(110.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.523.762.097	(11.389.848.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.272.584.571)	115.082.361
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.457.742.138	2.868.381.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	60.393.212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.185.157.567	3.043.856.948
(70=50+60+61)				


Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền


Kế toán trưởng
Trần Giang Nam


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thắng
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê nhà xưởng

Các chi phí thuê nhà xưởng phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 07 - 14 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và các khoản khác. Chi phí phải trả là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	56.790.840	349.269.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.128.366.727	7.108.472.379
	4.185.157.567	7.457.742.138

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Euroha	-	-	17.715.170.033	-
Công ty Cổ phần Việt Vic Group	59.194.201.636	-	30.460.976.590	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	(4.567.287.568)	4.567.287.568	(4.567.287.568)
Công ty CP HyunDai Aluminum Vina	5.729.893.884		6.348.779.302	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal	3.791.489.069	-	19.840.946.633	-
Các khách hàng khác	33.774.560.730	(2.826.516.326)	92.955.127.535	(4.746.516.326)
	107.057.432.887	(7.393.803.894)	171.888.287.661	(9.313.803.894)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Etree Pte Ltd	6.415.182.870	-	6.415.182.870	-
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	(259.550.000)	259.550.000	(259.550.000)
Công ty TNHH MSC Việt Nam	820.280.000	-	820.280.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.118.798.837	-	315.422.908	-
	8.613.811.707	(259.550.000)	7.810.435.778	(259.550.000)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	56.727.720	-	56.727.720	-
Ký cược, ký quỹ	29.064.119.191	-	7.054.943.467	-
Phải thu khác	7.380.752.095	(7.346.658.670)	7.353.158.670	(7.346.658.670)
Tổng Công ty Sông Hồng	3.778.686.201	(3.778.686.201)	3.778.686.201	(3.778.686.201)
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	(3.567.972.469)	3.567.972.469	(3.567.972.469)
Phải thu ngắn hạn khác	6.500.000	-	6.500.000	-
	36.501.599.006	(7.346.658.670)	14.464.829.857	(7.346.658.670)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dai Koku Shoukou Co., Ltd	99.465.776	99.465.776	-	99.465.776	99.465.776	-
Cửa hàng Kim Quý	105.395.498	105.395.498	-	105.395.498	105.395.498	-
Cửa hàng Nhóm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	137.184.299	-	137.184.299	137.184.299	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	4.567.287.568	-	4.567.287.568	4.567.287.568	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách	655.430.515	655.430.515	-	655.430.515	655.430.515	-
Công ty TNHH MTV thương mại Kỹ thuật Cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000	-	259.550.000	259.550.000	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ Thọ Sơn	304.206.249	304.206.249	-	2.184.206.249	2.184.206.249	-
Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng	3.778.686.201	3.778.686.201	-	3.778.686.201	3.778.686.201	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	3.567.972.469	-	3.567.972.469	3.567.972.469	-
Các đối tượng khác	1.524.833.989	1.524.833.989	-	1.564.833.989	1.564.833.989	-
	15.000.012.564	15.000.012.564	-	16.920.012.564	16.920.012.564	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	55.787.285.811	-	50.234.195.273	-
Công cụ dụng cụ	7.272.253.226	-	8.424.242.730	-
Chi phí SXKD dở dang	34.645.511.121	-	23.079.901.301	-
Thành phẩm	418.526.049.028	-	450.175.354.937	-
Hàng hóa	72.323.095.776	-	50.686.509.987	-
	588.554.194.962	-	582.600.204.228	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.807.340.504	12.103.751.142
Các khoản khác	138.745.858	174.912.609
	9.946.086.362	12.278.663.751

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	559.002.286	801.815.757
Chi phí thuê nhà xưởng (*)	8.885.215.054	9.417.715.054
Các khoản khác	2.075.966.052	2.460.741.251
	11.520.183.392	12.680.272.062

(*) Đây là chi phí thuê nhà xưởng theo các Hợp đồng thuê nhà xưởng với thời gian thuê từ 17 năm - 20 năm, mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	827.792.667	-	682.044.583	-	145.748.084
Thuế Xuất nhập khẩu	486.905	-	368.490.744	368.490.744	486.905	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	741.697.140	359.206.586	741.697.140	-	359.206.586
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.589	3.263.227	1.563.458	-	1.777.358
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	227.148.264	31	227.148.295	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	486.905	1.796.715.660	733.960.588	2.023.944.220	486.905	506.732.028

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	65.065.479.274	267.640.952.004	8.028.173.280	603.919.964	341.338.524.522
Tăng trong kỳ	1.172.267.000	1.734.709.792	-	-	2.906.976.792
- Mua trong kỳ	1.172.267.000	1.734.709.792	-	-	2.906.976.792
Số cuối kỳ	66.237.746.274	269.375.661.796	8.028.173.280	603.919.964	344.245.501.314
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	41.623.294.691	174.475.104.387	5.813.399.608	476.330.297	222.388.128.983
Tăng trong kỳ	1.246.155.353	5.827.883.455	194.350.950	28.004.754	7.296.394.512
- Khấu hao trong kỳ	1.246.155.353	5.827.883.455	194.350.950	28.004.754	7.296.394.512
Số cuối kỳ	42.869.450.044	180.302.987.842	6.007.750.558	504.335.051	229.684.523.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	23.442.184.583	93.165.847.617	2.214.773.672	127.589.667	118.950.395.539
- Tại ngày cuối kỳ	23.368.296.230	89.072.673.954	2.020.422.722	99.584.913	114.560.977.819
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu kỳ	12.194.964.255	59.828.190.593	4.141.154.189	254.322.364	76.418.631.401
- Tại ngày cuối kỳ	12.194.964.255	60.354.489.684	4.141.154.189	254.322.364	76.944.930.492
Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					
- Tại ngày đầu kỳ	60.089.624.937	244.573.236.902	3.528.578.689	168.286.000	308.359.726.528
- Tại ngày cuối kỳ	60.089.624.937	244.573.236.902	5.815.768.494	168.286.000	310.646.916.333

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	-	670.000.000
Dự án nhà ở	327.889.092	360.009.462
	327.889.092	1.030.009.462

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Việt Vic Group	1.147.389.179	1.147.389.179	38.312.874.883	38.312.874.883
Công ty Cổ phần Tổ hợp Công nghệ Xây dựng Nam Hải	-	-	9.581.771.390	9.581.771.390
Công ty TNHH Nhựa Phú Minh	5.886.243.936	5.886.243.936	18.503.806.829	18.503.806.829
Công ty Cổ phần Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp	3.797.326.872	3.797.326.872	19.852.067.872	19.852.067.872
Công ty TNHH Nhôm Quang Minh	15.187.298.500	15.187.298.500	-	-
Công ty Cổ phần Super Mro	11.211.256.676	11.211.256.676		
Các khoản phải trả người bán khác	51.173.121.259	51.173.121.259	72.141.500.204	72.141.500.204
	88.402.636.422	88.402.636.422	158.392.021.178	158.392.021.178

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xintai Aluminum Việt Nam	8.118.105.222	8.118.105.222
Zetwerk Manufacturing Businesses	-	1.832.847.343
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Tùng Dương	1.466.455.980	-
Các đối tượng khác	2.557.050.225	2.395.829.353
	12.141.611.427	12.346.781.918

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	568.524.194	612.270.954
Các khoản khác	7.893.811	
	576.418.005	612.270.954

4.14. Phải trả ngắn và dài hạn khác

4.14.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	439.888.632	477.663.545
Bảo hiểm xã hội	354.075.900	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	196.264.799	851.508.671
- Thù lao HĐQT, BKS	-	156.000.000
- Các khoản khác	196.264.799	695.508.671
	990.229.331	1.329.172.216

4.14.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.695.635.460	4.769.107.960
	4.695.635.460	4.769.107.960

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	
a. Vay và nợ ngắn hạn	516.881.397.832	516.881.397.832	502.568.257.071	475.981.994.976	490.295.135.737	490.295.135.737	490.295.135.737	
Vay ngắn hạn	516.216.397.836	516.216.397.836	502.505.757.073	475.939.494.978	489.650.135.741	489.650.135.741	489.650.135.741	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	231.381.581.340	231.381.581.340	200.271.069.699	205.367.011.641	236.477.523.282	236.477.523.282	236.477.523.282	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	135.512.410.229	135.512.410.229	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (3)	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ (4)	27.857.423.603	27.857.423.603	37.784.411.155	37.753.451.556	27.826.464.004	27.826.464.004	27.826.464.004	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (5)	4.390.943.495	4.390.943.495	4.390.943.495	4.347.345.455	4.347.345.455	4.347.345.455	4.347.345.455	
- Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	19.996.449.398	19.996.449.398	31.361.922.502	31.364.276.104	19.998.803.000	19.998.803.000	19.998.803.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Phú Thọ (7)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-	
- Vay cá nhân (8)	590.000.000	590.000.000	11.184.999.993	10.594.999.993	-	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	664.999.996	664.999.996	62.499.998	42.499.998	644.999.996	644.999.996	644.999.996	
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (9)	84.999.996	84.999.996	42.499.998	42.499.998	84.999.996	84.999.996	84.999.996	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (10)	580.000.000	580.000.000	20.000.000	-	560.000.000	560.000.000	560.000.000	

4.15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị	
	VND	Khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND	VND	Khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	745.833.350	745.833.350	0	62.499.998	808.333.348	808.333.348	808.333.348	808.333.348
Vay dài hạn	745.833.350	745.833.350	0	62.499.998	808.333.348	808.333.348	808.333.348	808.333.348
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh	325.833.350	325.833.350		42.499.998	368.333.348	368.333.348	368.333.348	368.333.348
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển	420.000.000	420.000.000		20.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000
Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (10)								
CỘNG	517.627.231.182	517.627.231.182	502.568.257.071	476.044.494.974	491.103.469.085	491.103.469.085	491.103.469.085	491.103.469.085

Thông tin chi tiết các hợp đồng vay:

- (1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/399147/HĐTD ngày 28/11/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:
- + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa 240.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay được quy định theo hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 231.381.581.340 VND.
- (2): Hợp đồng cho vay hạn mức số 52.0004/2024-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 20/06/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ:
- + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa: 150.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 - + Thời gian cho vay không quá 08 tháng/Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay và ký quỹ số tiền 3.000.000.000 đồng.
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 150.000.000.000 VND.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24BB/DN-DB/NHHM104 ngày 17/09/2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:

- + Tổng mức dư nợ cho vay tối đa là: 51.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo lãi suất;
- + Mục đích cho vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Biện pháp bảo đảm tiền vay: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025: 42.000.000.000 VND.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-23075-01 ngày 12/07/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ:

- + Hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25.000.000.000 VND;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
- + Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản vay từng lần không vượt quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhóm các loại;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025: 24.857.423.603 VND.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số TaicaonlineSME -4009422 ngày 09/05/2025:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh;
- + Hạn mức cho vay là : 3.000.000.000 VND
- + Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 3.000.000.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202400632 ngày 30/10/2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

- + Hạn mức cấp tín dụng: 4.800.000.000 VND;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhóm định hình các loại và các sản phẩm khác từ nhôm;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Thế chấp tài sản là các động sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng thế chấp động sản hình thành trong tương lai đã ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ;
- Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 4.390.943.495 VND.

- (6) Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30240125 ngày 31/12/2024 với Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội:
- + Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 20.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30230076;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Được áp dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng (%/năm) cộng với biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không trả lãi đúng hạn theo quy định thì sẽ bị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian trả chậm;
 - + Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2025: 19.996.449.398 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 0033/2025/HDHM-PN/SHB.116100 ngày 22/04/2025 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phú Thọ:
- + Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 40.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Trong trường hợp bên vay không trả lãi đúng hạn theo quy định thì sẽ bị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất chậm trả bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh Sản xuất nhôm định hình các loại, các sản phẩm khác từ nhôm;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; các tài sản đảm bảo khác theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2025: 40.000.000.000 VND.
- (8) Vay cá nhân để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của từng thời kỳ theo thông báo.
- Số dư tiền vay tại 30/06/2025: 590.000.000 VND
- (9) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022:
- + Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton;
 - + Thời hạn vay: 96 tháng;
 - + Lãi suất: 7,5%/năm;
 - + Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay;
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2025 là: 410.833.346 VND.

- (10) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020:
 - + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD;
 - + Thời hạn vay: 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021;
 - + Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ;
 - + Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton;
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2025 là: 200.000.000 VND.
 - Hợp đồng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021:
 - + Số tiền vay : 1.800.000.000 đồng
 - + Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe xe nâng, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn vay : 5 năm
 - + Lãi suất : Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
 - +Biện pháp bảo đảm : Bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021
 - Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025 là : 800.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước - Lãi trong năm trước	206.934.370.000 -	980.391.200	27.422.713.031 -	902.524.692 1.874.395.707	236.239.998.923 1.874.395.707
Số dư cuối năm trước	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	2.776.920.399	238.114.394.630
Số dư đầu kỳ này - Lãi trong kỳ	206.934.370.000 -	980.391.200	27.422.713.031 -	2.776.920.399 1.386.753.056	238.114.394.630 1.386.753.056
Số dư cuối kỳ này	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	4.163.673.455	239.501.147.686

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	23.633.520.000	11,42%	23.633.520.000	11,42%
Ông Nguyễn Minh Kế	12.968.450.000	6,27%	13.910.450.000	6,72%
Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	8,73%	18.056.610.000	8,73%
Vốn của các đối tượng khác	101.356.880.000	48,98%	100.414.880.000	48,52%
	206.934.370.000	100,00%	206.934.370.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.422.713.031	27.422.713.031

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.982.205.678	365.508.993.344
	510.982.205.678	365.508.993.344

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hoá và cung cấp dịch vụ	486.852.666.966	345.766.749.792
	486.852.666.966	345.766.749.792

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.355.953	7.780.603
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	151.100.136	108.930.802
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	60.393.212
	374.456.089	177.104.617

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	15.013.318.356	18.936.707.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.024.618	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	228.401.380	61.404.262
	15.272.744.354	18.998.111.845

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.208.760.812	1.458.048.304
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	474.632.555	20.977.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.965.148	111.915.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.594.376	-
Chi phí khác bằng tiền	298.150.858	897.413.010
	2.799.103.749	2.488.353.565

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.919.136.178	2.006.260.574
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	114.997.404	32.308.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.373.821	308.236.470
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	308.293.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.299.710	314.258.244
Trích lập chi phí dự phòng	-	2.820.494.466
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.920.000.000)	(10.219.537.711)
Chi phí khác bằng tiền	3.651.400.544	1.961.526.572
	5.048.207.657	(2.468.159.565)

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	412.093.888	908.361.313
	412.093.888	908.361.313

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, BHXH	38.335.999	273.183.039
Chi phí khác	11.737.288	5.800.000
	50.073.287	278.983.039

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	359.206.586	361.880.727
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	359.206.586	361.880.727

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.745.959.642	1.530.420.598
- Các khoản điều chỉnh tăng	50.073.287	278.983.039
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	50.073.287	278.983.039
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.796.032.929	1.809.403.637
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.796.032.929	1.809.403.637
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	359.206.586	361.880.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	359.206.586	361.880.727

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.386.753.056	1.168.539.871
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng (VND)</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.386.753.056	1.168.539.871
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)</i>	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	67	56
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	67	56

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	115.410.272.082	180.515.168.296
Chi phí nhân công	8.592.870.755	9.361.372.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.296.394.512	7.224.669.953
Trích lập dự phòng	-	2.820.494.466
Hoàn nhập dự phòng	(1.920.000.000)	(10.219.537.711)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.327.078.852	8.258.210.083
Chi phí khác bằng tiền	3.952.551.402	3.419.067.102
	146.659.167.603	201.379.445.094

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		151.259.107	139.641.600
Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	Chủ tịch HĐQT	1.300.000	-
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT	500.000	-
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	81.956.187	73.597.440
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	67.502.920	66.044.160
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập	-	-
Ban Kiểm soát		120.881.769	40.521.600
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng ban từ ngày 25/06/2025	33.331.525	-
Bà Phạm Thị Ngoan	Thành viên	37.398.055	-
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	50.152.189	40.521.600
		272.140.876	180.163.200

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác


Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác.


6.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY- Chi nhánh Hà Nội.


Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền


Kế toán trưởng
Trần Giang Nam


TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thắng
Phụ Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025